

Số: 513/QĐ-ĐHNT

Khánh Hòa, ngày 24 tháng 5 năm 2022

## QUYẾT ĐỊNH

### Ban hành Quy định khối lượng và cấu trúc chương trình đào tạo trình độ đại học

#### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

Căn cứ Quyết định số 155/CP ngày 16/8/1966 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập và quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Trường Thủy sản nay là Trường Đại học Nha Trang;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18/6/2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19/11/2018 và Nghị định 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị quyết số 340/NQ-ĐHNT ngày 24/3/2021 của Hội đồng trường về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Nha Trang;

Căn cứ Quyết định số 1008/QĐ-ĐHNT ngày 7/9/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang về việc ban hành Quy định phát triển chương trình đào tạo trình độ đại học và cao đẳng của Trường Đại học Nha Trang;

Xét đề nghị của Hội đồng Phát triển Chương trình đào tạo trình độ đại học và Trường phòng Đào tạo Đại học.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về khối lượng và cấu trúc chương trình đào tạo trình độ đại học.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 754/QĐ-ĐHNT ngày 13/8/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang về việc ban hành Quy định khối lượng và cấu trúc chương trình đào tạo trình độ đại học.

**Điều 3.** Hội đồng Phát triển Chương trình đào tạo trình độ đại học; các Ban chủ nhiệm chương trình đào tạo trình độ đại học và các trường đơn vị, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /s/

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐTDH.



**QUY ĐỊNH KHỐI LƯỢNG VÀ CẤU TRÚC  
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**

(Ban hành theo Quyết định số: 613/QĐ-ĐHNT, ngày 24 tháng 5 năm 2021  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang)

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Văn bản này quy định về khối lượng và cấu trúc chương trình đào tạo (CTĐT) trình độ đại học của Trường Đại học Nha Trang.

2. Quy định này áp dụng đối với CTĐT đại học đơn ngành (cấp bằng cử nhân, kỹ sư, song ngành và ngành chính - ngành phụ) và CTĐT liên thông (từ trung cấp và cao đẳng lên đại học, từ đại học sang đại học, chương trình thứ hai) áp dụng từ khóa 63 của Trường Đại học Nha Trang.

**Điều 2. Khối lượng và thời gian đào tạo**

Khối lượng (bao gồm giáo dục thể chất và quốc phòng – an ninh) và thời gian đào tạo của các CTĐT trình độ đại học như Bảng 1 dưới đây:

**Bảng 1: Khối lượng và thời gian đào tạo**

TT	Chương trình đào tạo	Khối lượng (tín chỉ)		Thời gian đào tạo (năm học)
		Tối thiểu	Tối đa	
<b>I</b>	<b>Lĩnh vực xã hội và nhân văn</b>			
1	Đơn ngành	131	140	4,0
2	Song ngành	151	161	4,5
3	Ngành chính – ngành phụ	146	150	4,0
4	Liên thông từ trung cấp lên đại học	80	95	2,5
5	Liên thông từ cao đẳng lên đại học	50	65	1,5
6	Liên thông từ đại học sang đại học	50	55	1,5
<b>II</b>	<b>Lĩnh vực kỹ thuật và công nghệ</b>			
7	Đơn ngành (cấp bằng cử nhân)	131	150	4,0
8	Đơn ngành (cấp bằng kỹ sư)	161	170	4,5
9	Song ngành	161	170	4,5
10	Ngành chính – ngành phụ	146	160	4,5
11	Liên thông từ trung cấp lên đại học	80	95	2,5
12	Liên thông từ cao đẳng lên đại học	50	65	1,5
13	Liên thông từ đại học sang đại học	50	55	1,5

**Ghi chú:**

- *Lĩnh vực xã hội và nhân văn*: các nhóm ngành kinh tế, kinh doanh, kế toán, tài chính, du lịch, ngôn ngữ, luật.



- *Lĩnh vực kỹ thuật và công nghệ*: các nhóm ngành kỹ thuật, công nghệ, thủy sản.

### Điều 3. Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo

1. CTĐT trình độ đại học được cấu trúc gồm 2 nội dung: giáo dục tổng quát (giáo dục đại cương) và giáo dục chuyên nghiệp.

2. Giáo dục tổng quát gồm 4 lĩnh vực: xã hội, nhân văn và nghệ thuật; toán, tin học, tự nhiên, công nghệ và môi trường; ngoại ngữ; giáo dục thể chất và quốc phòng – an ninh. Khối lượng giáo dục tổng quát như sau:

a) Từ 41 đến 68 tín chỉ (TC) đối với CTĐT đại học chính quy, trong đó lấy khối lượng tối đa:

- 50 TC với CTĐT trong lĩnh vực xã hội và nhân văn;
- 60 TC và 68 TC tương ứng với CTĐT trong lĩnh vực kỹ thuật và công nghệ.

b) Tối đa 20 TC đối với CTĐT liên thông trình độ đại học cấp bằng cử nhân.

3. Khối lượng giáo dục chuyên nghiệp tối đa là 90 TC đối với CTĐT đơn ngành và 102 TC đối với chương trình kiểu ngành chính - ngành phụ, kiểu song ngành và đơn ngành (cấp bằng kỹ sư). Giáo dục chuyên nghiệp gồm các phần: cơ sở ngành, ngành, chuyên ngành/ngành phụ/ngành thứ hai (nếu có), bổ trợ (nếu có) và tốt nghiệp với một số yêu cầu như sau:

a) Nội dung cơ sở ngành: bao gồm các học phần (HP) chung của các ngành trong khối liên ngành và các HP cơ sở riêng của ngành, trong đó bắt buộc phải có HP phần Nhập môn ngành (1 TC);

b) Nội dung ngành: bao gồm các HP của ngành đào tạo; riêng với chương trình cấp bằng kỹ sư, khối lượng thực tập tối thiểu là 8 tín chỉ;

c) Nội dung chuyên ngành hoặc ngành phụ hoặc ngành thứ hai: khối lượng tối thiểu là 15 TC;

d) Nội dung bổ trợ (nếu có): khối lượng tối thiểu là 6 TC, có thể là các hình thức sau: các học phần về kinh tế, quản lý ngành, ngoại ngữ ngành/chuyên ngành, tin học ngành/chuyên ngành; các học phần nhiệm ý cho phép sinh viên lựa chọn trong các CTĐT hiện hành của Trường hoặc từ cơ sở đào tạo khác có thỏa thuận trao đổi tín chỉ với Trường; hoặc các nội dung cần thiết được tích lũy ngoài Nhà trường;

đ) Nội dung tốt nghiệp: khối lượng là 10 TC, có thể là một trong nhiều hình thức hoặc kết hợp các hình thức sau: đề án, khóa luận, chuyên đề, thực tập tốt nghiệp hoặc HP có tính tổng hợp, tích hợp cao kiến thức và kỹ năng ở mức đáp ứng chuẩn đầu ra (CĐR) của CTĐT.

4. Cấu trúc và nội dung cấu thành được tóm tắt tại Bảng 2 và 3 dưới đây:

**Bảng 2: Cấu trúc CTĐT đại học**

TT	Nội dung	Tỉ trọng và yêu cầu khối lượng	
		Cấp bằng cử nhân	Cấp bằng kỹ sư
I	<b>Giáo dục tổng quát</b>	35% - 40%	Khoảng 40%
1	Xã hội, Nhân văn và Nghệ thuật		
	<i>Bắt buộc</i>		
	<i>Tự chọn</i>		

TT	Nội dung	Tỉ trọng và yêu cầu khối lượng	
		Cấp bằng cử nhân	Cấp bằng kỹ sư
2	Toán, tin học, tự nhiên, công nghệ và môi trường		
	<i>Bắt buộc</i>		
	<i>Tự chọn</i>		
3	Ngoại ngữ	8TC	8TC
4	Giáo dục thể chất và quốc phòng – an ninh	11TC	11TC
	<i>Bắt buộc</i>	9TC	9TC
	<i>Tự chọn</i>	2TC	2TC
<b>II</b>	<b>Giáo dục chuyên nghiệp</b>	<b>60% - 65%</b>	<b>Khoảng 60%</b>
1	Cơ sở ngành		
	<i>Bắt buộc</i>		
	<i>Tự chọn</i>		
2	Ngành		
	<i>Bắt buộc</i>		Tối thiểu 8 TC thực tập
	<i>Tự chọn</i>		
3	Chuyên ngành/ Ngành phụ/ Ngành thứ hai (nếu có)	Tối thiểu 15TC	Tối thiểu 15TC
	<i>Bắt buộc</i>		
	<i>Tự chọn</i>		
4	Bổ trợ (nếu có)	Tối thiểu 6TC	Tối thiểu 6TC
5	Tốt nghiệp	10TC	10TC

**Bảng 3: Cấu trúc CTĐT liên thông cấp bằng cử nhân**

TT	Nội dung	Khối lượng (tín chỉ)		
		Liên thông từ trung cấp	Liên thông từ cao đẳng	- Liên thông ĐH-ĐH - Chương trình thứ 2
<b>I</b>	<b>Giáo dục tổng quát</b>	<b>20</b>	<b>13</b>	<b>Miễn</b>
<b>1</b>	<b>Giáo dục chính trị</b>	<b>9</b>	<b>6*</b>	<b>Miễn</b>
1.1	Triết Mác - Lênin	3	-	-
1.2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2*	-
1.3	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2*	-
1.4	Lịch sử ĐCS Việt Nam	2	2*	-
<b>2</b>	<b>Quốc phòng – An ninh</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>Miễn</b>
2.1	Giáo dục Quốc phòng – An ninh	3	3	-
<b>3</b>	<b>Ngoại ngữ</b>	<b>8</b>	<b>4</b>	<b>Miễn</b>
3.1	Ngoại ngữ 1	4	-	-
3.2	Ngoại ngữ 2	4	4	-



<b>II</b>	<b>Giáo dục chuyên nghiệp</b>			
<b>1</b>	<b>Cơ sở ngành</b>			
	<i>Bắt buộc</i>			
	<i>Tự chọn</i>			
<b>2</b>	<b>Ngành</b>			
	<i>Bắt buộc</i>			
	<i>Tự chọn</i>			
<b>3</b>	<b>Tốt nghiệp</b>	<b>10</b>	<b>10</b>	<b>10</b>

*Ghi chú: Số tín chỉ có dấu "\*" chỉ dành cho các chương trình áp dụng Thông tư số 24/2018/TT-BLĐTĐ ngày 06/12/2018 của Bộ LĐTBXH (các chương trình trước đó được miễn).*

5. Yêu cầu đối với các học phần:

a) Đóng góp của mỗi HP trong việc đạt chuẩn đầu ra là rõ ràng, trong đó có khoảng 5% số HP có CĐR của HP đáp ứng ngay CĐR của CTĐT;

b) Các HP được cấu trúc một cách logic, theo trình tự hợp lý (thứ tự từ các HP cơ bản đến cơ sở đến chuyên ngành) và được tích hợp nếu có thể;

c) Các HP trong CTĐT cùng nhóm ngành phải bảo đảm tính liên thông ở nội dung giáo dục tổng quát, cơ sở ngành và ở nội dung khác nếu có thể;

d) Các HP tự chọn chiếm từ 10% đến 20% tổng khối lượng của CTĐT và được bố trí trong các nội dung cấu thành CTĐT như trong Bảng 2;

đ) Đa số HP có khối lượng từ 3 đến 5 tín chỉ; trừ HP thí nghiệm, thực hành và HP có quy định riêng của Trường;

e) Số lượng HP mà người học tích lũy trong CTĐT đại học chính quy trong khoảng từ 45 đến 50 HP đối với chương trình đơn ngành (cấp bằng cử nhân), từ 50 đến 55 HP đối với chương trình đơn ngành (cấp bằng kỹ sư), chương trình song ngành và ngành chính – ngành phụ (nhóm giáo dục thể chất được tính 01 HP, nhóm giáo dục quốc phòng – an ninh được tính 01 HP).

#### **Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1. Hội đồng Phát triển Chương trình đào tạo trình độ đại học; các Ban chủ nhiệm chương trình đào tạo trình độ đại học và các trưởng đơn vị, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Phòng Đào tạo Đại học, Hội đồng Phát triển CTĐT trình độ đại học có trách nhiệm xây dựng kế hoạch và hướng dẫn Tiểu ban Giáo dục Tổng quát, các Tiểu ban liên ngành và các Ban chủ nhiệm CTĐT thực hiện quy định này. *Trang Pi Trung*

**HIỆU TRƯỞNG**



*Trang Pi Trung*